

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
PHÚ YÊN**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (gọi tắt là "Công ty") trân trọng đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty nhà nước Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên theo Quyết định số 69/KH - UBND ngày 07 tháng 05 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên và chính thức hoạt động theo mô hình cổ phần từ ngày 10/11/2015. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3604000018, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp và đã 4 lần điều chỉnh, thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; thay đổi lần thứ 1 số 4400115690 ngày 15 tháng 11 năm 2011 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính và bổ sung ngành nghề kinh doanh; thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 11 năm 2015 khi chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch.

Tên tiếng anh: PHU YEN WATER SUPPLY AND SEWORAGE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: PYWASE

Trụ sở chính: Số 05 Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Phú Liệu	Chủ tịch
Ông	Lê Xuân Triết	Thành viên
Ông	Đỗ Hoàng Long	Thành viên
Ông	Phan Trọng Thư	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)
Bà	Đặng Thị Thanh Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông	Nguyễn Tấn Thuận	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông	Tạ Bình Nguyên	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018)

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Thiện Thành	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thế Thanh Loan	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông	Đặng Đức Hoàng	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lê Xuân Triết	Giám đốc
Ông	Phan Trọng Thư	Phó Giám đốc (thôi việc từ ngày 28/02/2018)
Ông	Nguyễn Phú Liệu	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Tấn Thuận	Phó Giám đốc
Bà	Trần Thị Lục Hà	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là:

Ông	Nguyễn Phú Liệu	Chủ tịch HĐQT
Ông	Lê Xuân Triết	Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Phú Yên, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc


Lê Xuân Triết
Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) **Fax:** (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: A0618201-R/AISC-DNS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên ("Công ty"), được lập ngày 06 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Phú Yên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán tương ứng bởi doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận chấp nhận toàn phần và ý kiến chấp nhận toàn phần lần lượt vào ngày 31 tháng 7 năm 2017 và ngày 26 tháng 3 năm 2018.

Tp. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2019



TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

*Số Giấy CNDKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG

*Số Giấy CNDKHNKT: 3174-2015-05-01
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90.453.804.867	74.704.869.146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.576.946.871	33.063.331.099
1. Tiền	111		5.576.946.871	4.963.331.099
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	28.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.800.000.000	34.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	44.800.000.000	34.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.985.903.159	4.719.266.470
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.973.755.558	2.410.890.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	881.943.201	485.193.560
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.441.068.207	1.823.181.988
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(310.863.807)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	3.917.100.183	2.798.679.719
1. Hàng tồn kho	141		3.917.100.183	2.798.679.719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.173.854.654	123.591.858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	160.940.792	115.847.329
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		156.600.086	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	3.856.313.776	7.744.529
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		301.717.451.596	320.644.261.657
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		293.534.641.562	311.567.342.708
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	292.925.900.807	310.804.419.698
- Nguyên giá	222		541.083.115.462	535.575.649.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(248.157.214.655)	(224.771.229.370)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	608.740.755	762.923.010
- Nguyên giá	228		1.382.893.889	1.310.393.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.153.134)	(547.470.879)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	2.817.886.085	3.661.900.620
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.817.886.085	3.661.900.620
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.364.923.949	5.415.018.329
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	4.917.587.235	4.791.680.798
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		420.000.000	569.000.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		27.336.714	54.337.531
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		392.171.256.463	395.349.130.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		131.396.417.050	145.692.267.755
I. Nợ ngắn hạn	310		26.779.880.588	27.745.336.949
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	4.527.472.592	1.602.588.471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.252.000	33.240.894
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	712.918.955	2.155.696.866
4. Phải trả người lao động	314		3.727.539.900	6.604.961.338
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	865.642.150	1.770.498.293
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.013.951.765	1.547.697.162
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	13.330.394.344	13.330.394.344
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.100.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		482.708.882	700.259.581
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		104.616.536.462	117.946.930.806
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	104.616.536.462	117.946.930.806
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		260.774.839.413	249.656.863.048
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	260.774.839.413	249.656.863.048
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.000.000.000	236.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.000.000.000	236.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.120.898.322	1.695.564.340
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.653.941.091	11.961.298.708
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.521.298.708	634.950.817
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.132.642.383	11.326.347.891
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		392.171.256.463	395.349.130.803

Phù Yên, ngày 06 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Xuân Tựu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Lục Hà

GIÁM ĐỐC




Lê Xuân Triết

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	97.915.136.473	92.718.692.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		97.915.136.473	92.718.692.831
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	42.195.482.503	40.076.000.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55.719.653.970	52.642.691.917
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.465.925.177	3.095.884.861
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.696.527.326	8.507.459.650
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.696.527.326	8.507.459.650
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	24.276.155.406	21.275.073.862
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	8.836.516.691	9.570.937.234
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		18.376.379.724	16.385.106.032
11. Thu nhập khác	31	VI.6	5.508.806.167	428.564.779
12. Chi phí khác	32	VI.7	4.577.352.952	98.937.055
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		931.453.215	329.627.724
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.307.832.939	16.714.733.756
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	923.682.217	3.958.618.590
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		149.000.000	(569.000.000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.235.150.722	13.325.115.166
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	740	536
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	740	536

Phú Yên, ngày 06 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Xuân Tựu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Lạc Hà

GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.307.832.939	16.714.733.756
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	23.783.642.259	20.713.937.302
- Các khoản dự phòng	03	VI.8	2.410.863.807	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(3.451.964.448)	(3.083.972.217)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	7.696.527.326	8.507.459.650
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49.746.901.883	42.852.158.491
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(4.412.253.051)	623.042.863
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(1.091.419.647)	73.494.367
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.474.931.851	812.083.079
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(170.999.900)	254.243.688
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.782.464.378)	(8.593.396.700)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.904.909.031)	(3.313.366.742)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.870.000	5.650.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.365.903.794)	(210.319.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.498.753.933	32.503.590.046
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.925.126.632)	(3.898.554.891)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	104.776.136
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.700.000.000)	(58.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.900.000.000	29.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.498.390.065	2.768.377.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.226.736.567)	(29.325.401.529)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.330.394.344)	(13.330.394.344)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.428.007.250)	(5.899.905.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.758.401.594)	(19.230.299.344)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(5.486.384.228)	(16.052.110.827)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		33.063.331.099	49.115.441.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	27.576.946.871	33.063.331.099

Phú Yên, ngày 06 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Xuân Tựu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Lục Hà



Lê Xuân Triết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Quá trình Thành lập**

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty nhà nước Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên theo Quyết định số 69/KH - UBND ngày 07 tháng 05 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên và chính thức hoạt động theo mô hình cổ phần từ ngày 10/11/2015. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3604000018, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp và đã 4 lần điều chỉnh, thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; thay đổi lần thứ 1 số 4400115690 ngày 15 tháng 11 năm 2011 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính và bổ sung ngành nghề kinh doanh; thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 11 năm 2015 khi chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch);

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát nguồn nước ngầm phục vụ cho các công trình cấp nước; thiết kế các công trình cấp, thoát nước; theo dõi, giám sát thi công các công trình cấp thoát nước; lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước);

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình đường ống cấp, thoát nước);

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông đúc sẵn, bao gồm: ống cống, tấm đan);

Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Gia công phụ kiện chuyên ngành nước như BB, BU, côn cút, tê);

Sản xuất sản phẩm từ (Chi tiết: Sản xuất ron cao su các loại, gia công phụ kiện các loại chuyên ngành cấp thoát nước);

Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Chi tiết: Sản xuất ron cao su các loại, gia công phụ kiện các loại chuyên ngành cấp thoát nước);

Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Hoạt động vệ sinh môi trường).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 207 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 214 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Phú Yên - Xí nghiệp Tư vấn và Xây lắp	Số 07 đường Hải Dương, Thôn Ngọc Phước, Xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
CN Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Phú Yên - Xí nghiệp Cấp nước số 1	Số 07 đường Hải Dương, Thôn Ngọc Phước, Xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
CN Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Phú Yên - Xí nghiệp Cấp nước số 2	Số 33 Lê Thành Phương, Phường Xuân Yên, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.
CN Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Phú Yên - Xí nghiệp Cấp nước số 3	Số 86 Ngô Quyền, Thị trấn Hai Riêng, Huyện Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình hoạt động.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam



Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thay thế đầu nối, giấy phép quyền khai thác nước và lợi thế kinh doanh. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ chi phí này.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí công cụ dụng cụ thời gian phân bổ không quá 3 năm, chi phí thay thế đầu nối thời gian phân bổ không quá 3 năm, giấy phép quyền khai thác nước được phân bổ theo thời gian hiệu lực được cấp phép, lợi thế kinh doanh phân bổ trong vòng 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thường thanh toán trước thời hạn).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ thu nhập được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực xã hội hóa như sau:

Quy định tại Điều 8 và Điều 16 Nghị Định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính Phủ, và theo Điều 15, Điều 16 và Điều 19 Nghị Định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính Phủ.

Quy định tại Mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại mục VI Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

Hướng dẫn tại Văn bản số 3139/CT-TTHT ngày 07/08/2018 V/v ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực xã hội hóa của Cục thuế tỉnh Phú Yên.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên được miễn, giảm và áp dụng thuế suất ưu đãi như sau: Miễn thuế TNDN 4 năm từ 01/01/2016 đến 31/12/2019, giảm 50% thuế TNDN 5 năm từ 01/01/2020 đến 31/12/2024 tại Thành phố Tuy Hòa và giảm 50% thuế TNDN 9 năm từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2028 cho các huyện còn lại với thuế suất 10%.

Sau thời gian miễn, giảm thuế TNDN; mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho việc cung cấp nước sạch tại Thành phố Tuy Hòa theo thuế suất thông thường được quy định theo pháp luật. Riêng các huyện còn lại sẽ được áp dụng mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động kinh doanh.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	5.576.946.871	4.963.331.099
Tiền mặt	111.355	207.342
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.576.835.516	4.963.123.757
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	28.100.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	22.000.000.000	28.100.000.000
Cộng	27.576.946.871	33.063.331.099

2. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	44.800.000.000	44.800.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	44.800.000.000	44.800.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
Cộng	44.800.000.000	44.800.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.973.755.558	(310.863.807)	2.410.890.922	-
<i>Phải thu khách hàng sử dụng nước sạch</i>	<i>1.051.291.713</i>	<i>(192.967.460)</i>	<i>928.084.603</i>	<i>-</i>
<i>BQL các Công trình đầu tư và Xây dựng cơ bản huyện Tuy An</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>926.429.000</i>	<i>-</i>
<i>UBND tỉnh Phú Yên</i>	<i>4.366.494.350</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>555.969.495</i>	<i>(117.896.347)</i>	<i>556.377.319</i>	<i>-</i>
Cộng	5.973.755.558	(310.863.807)	2.410.890.922	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	881.943.201	-	485.193.560	-
Nhà cung cấp trong nước	881.943.201	-	485.193.560	-
<i>Công ty Cổ phần xây dựng Cấp thoát nước số 12</i>	<i>574.296.000</i>	-	<i>147.809.445</i>	-
<i>DNTN Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Tiến Thu</i>	-	-	<i>300.000.000</i>	-
<i>Công ty CP Đầu tư xây dựng Phú Lâm</i>	<i>300.000.000</i>	-	-	-
<i>Nhà cung cấp khác</i>	<i>7.647.201</i>	-	<i>37.384.115</i>	-
Cộng	881.943.201	-	485.193.560	-

5. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.441.068.207	-	1.823.181.988	-
Tạm ứng	94.206.000	-	35.712.130	-
Ký quỹ, ký cược	1.200.000.000	-	-	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	625.713.554	-	672.139.171	-
Phải thu tiền nước tại các trạm cấp nước	1.408.697.176	-	1.046.090.937	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	112.451.477	-	69.239.750	-
Cộng	3.441.068.207	-	1.823.181.988	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.200.040.184	-	2.175.322.570	-
Công cụ, dụng cụ	19.320.000	-	3.165.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	692.210.098	-	614.430.090	-
Thành phẩm	5.529.901	-	5.762.059	-
Cộng	3.917.100.183	-	2.798.679.719	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	2.817.886.085	-	3.661.900.620	-
- Xây dựng cơ bản	2.817.886.085	-	3.661.900.620	-
<i>Di dời hệ thống cấp nước thuộc dự án mở rộng QL 1A</i>	-	-	2.968.088.376	-
<i>Cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Tuy Hòa công suất 28.000m³/ngày đêm</i>	1.741.446.721	-	1.350.000	-
<i>Xây dựng hệ thống SCADA quản lý mạng lưới cấp nước TP Tuy Hòa</i>	-	-	422.412.728	-
<i>Chi phí Ban quản lý dự án</i>	429.601.990	-	193.694.346	-
<i>Các công trình khác</i>	646.837.374	-	76.355.170	-
Cộng	2.817.886.085	-	3.661.900.620	-

8. Tài sản cố định hữu hình Xem chi tiết trang 35.

9. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính	Quyền khai thác tài nguyên nước	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	309.000.000	544.507.253	456.886.636	1.310.393.889
<i>Mua trong năm</i>	72.500.000	-	-	72.500.000
Số dư cuối năm	381.500.000	544.507.253	456.886.636	1.382.893.889
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	192.647.368	186.904.598	167.918.913	547.470.879
<i>Khấu hao trong năm</i>	78.651.443	108.901.452	39.129.360	226.682.255
Số dư cuối năm	271.298.811	295.806.050	207.048.273	774.153.134
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	116.352.632	357.602.655	288.967.723	762.923.010
Số dư cuối năm	110.201.189	248.701.203	249.838.363	608.740.755

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	160.940.792	115.847.329
Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	12.034.502	16.033.335
Chi phí bảo hiểm	52.022.225	66.748.042
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	96.884.065	33.065.952
b. Chi phí trả trước dài hạn	4.917.587.235	4.791.680.798
Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	612.856.403	727.779.422
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	135.094.756
Chi phí thay thế đầu nổi	3.717.742.877	3.078.884.858
Giấy phép khai thác nước	83.705.853	32.967.680
Các chi phí trả trước dài hạn khác	503.282.102	816.954.082
Cộng	5.078.528.027	4.907.528.127

11. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	4.527.472.592	4.527.472.592	1.602.588.471	1.602.588.471
Nhà cung cấp trong nước	4.527.472.592	4.527.472.592	1.602.588.471	1.602.588.471
<i>Công ty TNHH Xây dựng Ân Khoa</i>	<i>361.952.007</i>	<i>361.952.007</i>	<i>343.662.007</i>	<i>343.662.007</i>
<i>Công ty TNHH Xây lắp Kim Tiến</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>268.500.000</i>	<i>268.500.000</i>
<i>Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam</i>	<i>669.900.000</i>	<i>669.900.000</i>	<i>33.000.000</i>	<i>33.000.000</i>
<i>Công ty CP Tư vấn và thiết kế xây dựng TDA</i>	<i>482.610.400</i>	<i>482.610.400</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thu Quân</i>	<i>595.439.000</i>	<i>595.439.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH TMDV kỹ thuật Đức Hùng</i>	<i>851.806.800</i>	<i>851.806.800</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng Việt Thắng</i>	<i>285.000.000</i>	<i>285.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>1.280.764.385</i>	<i>1.280.764.385</i>	<i>957.426.464</i>	<i>957.426.464</i>
Cộng	4.527.472.592	4.527.472.592	1.602.588.471	1.602.588.471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	257.950.098	2.594.281.104	2.852.231.202	-
Thuế TNDN (*)	1.260.119.057	923.682.217	2.183.801.274	-
Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	-	50.209.963	47.529.766	2.680.197
Thuế thu nhập cá nhân của cô đồng	-	11.988.000	11.988.000	-
Thuế tài nguyên	180.543.680	2.135.128.280	2.137.500.220	178.171.740
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	628.754	20.785.393	20.785.393	628.754
Phí bảo vệ môi trường	456.455.277	6.998.670.715	6.923.687.728	531.438.264
Quyền khai thác tài nguyên nước	-	278.302.537	278.302.537	-
Các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	2.155.696.866	13.020.048.209	15.183.933.877	712.918.955
b. Phải thu	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số phải thu trong năm	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	-	-	39.872.000	39.872.000
Thuế TNDN (*)	-	-	3.816.441.776	3.816.441.776
Thuế TNCN	7.744.529	7.744.529	-	-
Cộng	7.744.529	7.744.529	3.856.313.776	3.856.313.776

(*) Thuế TNDN thực phát sinh năm 2018 là : 923.682.217 và số thực nộp trong năm 2018 là: 2.904.909.031. Thuế TNDN phải thu năm 2018 bao gồm thuế TNDN được ưu đãi thuế năm 2016 là 554.625.049 VND, năm 2017 là: 2.540.708.970 VND và nộp thừa năm 2018 là 721.107.757 VND.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	865.642.150	1.770.498.293
Lãi vay	683.405.436	769.342.488
Các khoản trích trước khác	182.236.714	1.001.155.805
Cộng	865.642.150	1.770.498.293

14. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	112.431.801	104.530.375
Bảo hiểm xã hội, BHYT	35.522	36.531
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	99.750	95.000
Chi phí khắc phục bão	-	935.165.047
Kinh phí dự án Unhabitat Sông Cầu	176.530.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	724.854.692	507.870.209
Cộng	1.013.951.765	1.547.697.162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn đến hạn trả	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344
b. Vay dài hạn	104.616.536.462	104.616.536.462	117.946.930.806	117.946.930.806
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	104.616.536.462	104.616.536.462	117.946.930.806	117.946.930.806
Cộng	117.946.930.806	117.946.930.806	131.277.325.150	131.277.325.150

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Phú Yên theo các hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài Chính và Công ty như sau:

Hiệp định vay vốn ADB ngày 26 tháng 07 năm 2002 giữa Bộ tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Tỉnh Phú Yên. Bộ Tài chính đồng ý cho Công ty vay lại khoản vay bằng Đồng Việt Nam tương đương với Mười triệu bảy trăm bốn mươi ba ngàn đô la Mỹ (10.743.000 USD). Mục đích vay để thực hiện dự án thứ ba Cấp nước Vệ sinh cho các thị xã, thị trấn ADB-TA No3323-VIE, tỉnh Phú Yên. Thời gian cho vay là 22 năm trong đó có 6 năm ân hạn gốc và lãi. Lãi suất cho vay: 5,8%/năm tính trên số dư nợ vay, Phí quản lý cho vay là: 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay. Lãi phạt chậm trả: 130%/ lãi suất cho vay tính trên số dư nợ (gốc, lãi, phí) chậm trả. Lãi phát sinh trong thời gian ân hạn sẽ được gốc hóa. Nợ trả thành 32 khoản bằng nhau trong 32 kỳ bán niên, 6 tháng một lần vào các ngày 01/06 và 01/12 hàng năm. Kỳ trả nợ gốc, lãi đầu tiên của dự án là 01/06/2010. Phí cho vay lại bắt đầu trả từ khi có dư nợ vay.

Hiệp định vay vốn AFD ngày 03 tháng 06 năm 2003 giữa Bộ tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Tỉnh Phú Yên. Bộ tài chính đồng ý cho Công ty vay lại khoản vay bằng Đồng Việt Nam tương đương với hai triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn đô la Mỹ (2.672.000 USD). Mục đích vay để thực hiện dự án thứ ba Cấp nước Vệ sinh cho các thị xã, thị trấn ADB-TA No3323-VIE, tỉnh Phú Yên. Thời gian cho vay là 22 năm trong đó có 6 năm ân hạn gốc và lãi. Lãi suất cho vay: 5,8%/năm tính trên số dư nợ vay, Phí cho vay lại của Quỹ HTPT là: 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay. Lãi phạt chậm trả: 8,8%/ năm tính trên số dư nợ (gốc, lãi, phí) chậm trả. Lãi phát sinh trong thời gian ân hạn sẽ được gốc hóa. Nợ trả thành 32 khoản bằng nhau trong 32 kỳ bán niên, 6 tháng một lần vào các ngày 30/04 và 31/10 hàng năm. Kỳ trả nợ gốc, lãi đầu tiên của dự án là 30/10/2008. Phí cho vay lại bắt đầu trả từ khi có dư nợ vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	236.000.000.000	363.052.823	6.534.950.817	242.898.003.640
Lợi nhuận	-	-	13.325.115.166	13.325.115.166
Trích các quỹ	-	1.332.511.517	(1.998.767.275)	(666.255.758)
Chia cổ tức lợi nhuận năm trước	-	-	(5.900.000.000)	(5.900.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	236.000.000.000	1.695.564.340	11.961.298.708	249.656.863.048
Tại ngày 01/01/2018	236.000.000.000	1.695.564.340	11.961.298.708	249.656.863.048
Lợi nhuận	-	-	18.235.150.722	18.235.150.722
Tạm trích các quỹ 2018	-	1.545.016.751	(1.545.016.751)	-
Thuế TNDN được miễn năm 2016, 2017	-	3.095.334.019	-	3.095.334.019
Thuế TNDN được miễn năm 2018	-	2.784.983.212	(2.784.983.212)	-
Tạm trích lập Quỹ KTPL 2018	-	-	(772.508.376)	(772.508.376)
Chia cổ tức	-	-	(9.440.000.000)	(9.440.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	236.000.000.000	9.120.898.322	15.653.941.091	260.774.839.413

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	62,46%	147.406.000.000	147.406.000.000
Công ty Cổ phần Nước Aqua One	35,00%	82.600.000.000	82.600.000.000
Cổ đông khác	2,54%	5.994.000.000	5.994.000.000
Cộng	100%	236.000.000.000	236.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn góp của chủ sở hữu	57.000.000.000	57.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>57.000.000.000</i>	<i>57.000.000.000</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>57.000.000.000</i>	<i>57.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.440.000.000	5.900.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23.600.000	23.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.600.000	23.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>23.600.000</i>	<i>23.600.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.600.000	23.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>23.600.000</i>	<i>23.600.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	406.337.061	365.569.133
Doanh thu cung cấp nước sạch	91.443.225.425	88.632.438.095
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.836.295.674	2.875.084.768
Doanh thu hợp đồng xây dựng và lắp đặt đồng hồ nước	2.229.278.313	845.600.835
Cộng	97.915.136.473	92.718.692.831
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng hóa đã bán	376.469.840	312.122.806
Giá vốn cung cấp nước sạch	38.179.051.791	36.940.864.726
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.004.699.761	2.468.474.299
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.635.261.111	354.539.083
Cộng	42.195.482.503	40.076.000.914
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.451.964.448	3.077.814.932
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	13.960.729	18.069.929
Cộng	3.465.925.177	3.095.884.861
4. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	7.696.527.326	8.507.459.650
Cộng	7.696.527.326	8.507.459.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	6.411.325.623	5.302.848.637
Chi phí vật liệu, bao bì	4.071.426.138	4.026.197.759
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	114.132.130	18.590.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.331.513.005	11.631.711.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.601.094	231.962.876
Chi phí bằng tiền khác	68.157.416	63.762.010
Cộng	24.276.155.406	21.275.073.862
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.214.977.982	6.214.919.584
Chi phí vật liệu quản lý	395.886.184	381.965.634
Chi phí đồ dùng văn phòng	325.920.321	375.730.561
Chi phí khấu hao TSCĐ	559.200.414	528.643.415
Thuế, phí và lệ phí	27.841.393	11.839.408
Chi phí dự phòng	310.863.807	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.222.675	660.971.095
Chi phí bằng tiền khác	1.960.603.915	1.396.867.537
Cộng	8.836.516.691	9.570.937.234
6. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	6.157.285
Thu từ thanh lý CCDC	-	195.454.545
Thu tiền di dời HTCN dọc Quốc lộ 1	3.969.540.318	-
Nhận ngân sách khắc phục bão số 12	1.000.000.000	-
Thu nhập khác	539.265.849	226.952.949
Cộng	5.508.806.167	428.564.779
7. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Phạt vi phạm hành chính	678.309	5.000.000
Chi phí thanh lý CCDC	-	32.183.550
Chi phí di dời HTCN dọc Quốc lộ 1	3.274.443.699	-
Chi phí khắc phục bão số 12	1.158.644.535	-
Các khoản khác	143.586.409	61.753.505
Cộng	4.577.352.952	98.937.055

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.744.228.780	16.859.756.997
Chi phí nhân công	21.037.113.738	26.380.193.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.783.642.259	20.713.937.302
Chi phí dự phòng (nợ khó đòi, tiền lương)	2.410.863.807	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.906.569.393	3.052.893.020
Chi phí khác bằng tiền	4.748.021.640	4.131.998.878
Cộng	72.630.439.617	71.138.780.023
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.307.832.939	16.714.733.756
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(764.505.794)	3.078.359.195
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.183.260.732	3.184.314.109
+ Chi phí không được trừ	83.260.732	339.314.109
+ Quỹ dự phòng tiền lương	2.100.000.000	2.845.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.947.766.526)	(105.954.914)
+ Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	(2.845.000.000)	-
+ Các chi phí khác	(102.766.526)	(105.954.914)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	18.543.327.145	19.793.092.951
- Thu nhập miễn thuế (LN từ sản xuất kinh doanh nước sạch)	13.924.916.059	-
- Thu nhập chịu thuế 20%	4.618.411.086	-
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	923.682.217	3.958.618.590
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	923.682.217	3.958.618.590
(*) Công ty đã xác định và điều chỉnh lại phần thu nhập chịu thuế được miễn thuế năm 2017 đối với lĩnh vực xã hội hóa là 12.703.544.850 VND tương ứng với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 được miễn là 2.540.708.970 VND; số thuế này sẽ được cơ quan Thuế kiểm tra và quyết toán.		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	149.000.000	(569.000.000)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	149.000.000	(569.000.000)
11. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.235.150.722	13.325.115.166
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(772.508.376)	(666.255.758)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(772.508.376)	(666.255.758)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.462.642.346	12.658.859.408
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.600.000	23.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	740	536
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	740	536

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	5.566.803.545	-	-	406.952.013
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	5.566.803.545	-	-	406.952.013
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(310.863.807)
Giá trị thuần	5.566.803.545	-	-	96.088.206
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Dưới 90 ngày	2.410.890.922	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	2.410.890.922	-	-	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị thuần	2.410.890.922	-	-	-

12.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	4.527.472.592	-	-	4.527.472.592
Vay và nợ	13.330.394.344	53.321.577.376	51.294.959.086	117.946.930.806
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.083.621.406	-	-	1.083.621.406
Cộng	18.941.488.342	53.321.577.376	51.294.959.086	123.558.024.804
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Phải trả người bán	1.602.588.471	-	-	1.602.588.471
Vay và nợ	13.330.394.344	53.321.577.376	64.625.353.430	131.277.325.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.213.533.549	-	-	3.213.533.549
Cộng	18.146.516.364	53.321.577.376	64.625.353.430	136.093.447.170

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 36)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ tiền lương	1.191.008.636	1.601.878.999
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	274.600.000	182.400.000
Các khoản tiền thưởng, phúc lợi khác	36.200.000	2.289.000
Cộng	1.501.808.636	1.786.567.999

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là khai thác và cung cấp nước sạch, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng doanh thu không đáng kể. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh tại Tỉnh Phú Yên.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Phú Yên, ngày 06 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Xuân Tựu


Trần Thị Lục Hà


Lê Xuân Triết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	115.985.144.854	44.164.037.484	374.592.950.366	797.057.273	36.459.091	535.575.649.068
Mua trong năm	-	475.040.000	40.000.000	76.545.455	-	591.585.455
ĐT XDCB h. thành	50.960.708	1.043.958.640	4.096.431.832	-	-	5.191.351.180
Giảm khác	(20.804.038)	(220.294.282)	(34.371.921)	-	-	(275.470.241)
Số dư cuối năm	116.015.301.524	45.462.741.842	378.695.010.277	873.602.728	36.459.091	541.083.115.462
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54.359.657.528	22.176.038.621	147.792.591.188	406.482.942	36.459.091	224.771.229.370
Khấu hao trong năm	5.599.749.316	3.538.568.640	14.314.331.027	104.311.021	-	23.556.960.004
Chuyển sang CCDC	-	(170.974.719)	-	-	-	(170.974.719)
Phân loại lại	-	(2.870.384)	-	2.870.384	-	-
Số dư cuối năm	59.959.406.844	25.540.762.158	162.106.922.215	513.664.347	36.459.091	248.157.214.655
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	61.625.487.326	21.987.998.863	226.800.359.178	390.574.331	-	310.804.419.698
Số dư cuối năm	56.055.894.680	19.921.979.684	216.588.088.062	359.938.381	-	292.925.900.807

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.725.886.856 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 730.693.117 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	27.576.946.871	-	33.063.331.099	-
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.800.000.000	-	34.000.000.000	-
- Phải thu khách hàng	5.973.755.558	(310.863.807)	2.410.890.922	-
- Phải thu khác	3.346.862.207	-	1.787.469.858	-
TỔNG CỘNG	87.274.511.507	(310.863.807)	71.261.691.879	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	117.946.930.806	-	131.277.325.150	-
- Phải trả người bán	4.527.472.592	-	1.602.588.471	-
- Chi phí phải trả và phải trả khác	1.083.621.406	-	3.213.533.549	-
TỔNG CỘNG	123.558.024.804	-	136.093.447.170	-
			86.963.647.700	71.261.691.879
			27.576.946.871	33.063.331.099
			44.800.000.000	34.000.000.000
			5.662.891.751	2.410.890.922
			3.346.862.207	1.787.469.858
			117.946.930.806	131.277.325.150
			4.527.472.592	1.602.588.471
			1.083.621.406	3.213.533.549
			123.558.024.804	136.093.447.170